

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2024/HNGĐ-ST
Ngày 26 tháng 01 năm 2024
“V/v tranh chấp hôn nhân và
gia đình, ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Ngọc Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Sơn, ông Nguyễn Văn Bằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 347/2023/TLST- HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2024/QĐXXST-HN ngày 08 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Bé T, sinh năm 1991; địa chỉ: số B, tổ C, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Phương T1, sinh năm 1990; địa chỉ: số B, tổ C, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang.

Nguyên đơn bà T, bị đơn ông T1 đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị Bé T trình bày:

Bà và ông T1 tự tìm hiểu, quen biết, tiến đến hôn nhân, chung sống vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường N, thành phố C, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 88/HT quyền số 01/2012, ngày 24/4/2012. Quá

trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến đầu năm 2022 phát sinh mâu thuẫn do ông T1 không quan tâm chăm sóc gia đình, vợ chồng thường xuyên cãi vã, bất đồng quan điểm sống, nhận thấy không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống nên bà yêu cầu ly hôn ông T1.

Về con chung, thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Phương L, sinh ngày 19/4/2014 và Nguyễn Quốc C, sinh ngày 19/10/2017. Bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo lời khai của bị đơn ông T1 trình bày: Thống nhất với ý kiến của bà T về thời gian và điều kiện đi đến hôn nhân cũng như mâu thuẫn vợ chồng nhưng vì con nên tôi mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng, nên không đồng ý ly hôn bà T.

Về con chung, vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Phương L, sinh ngày 19/4/2014 và Nguyễn Quốc C, sinh ngày 19/10/2017, hiện đang sống cùng mẹ. Ông T1 mong muốn hàn gắn nên không đề cập vấn đề nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, cháu Nguyễn Phương L có cung cấp ý kiến: Cha mẹ mâu thuẫn như thế nào thì cháu không rõ. Trường hợp Tòa án cho cha, mẹ cháu ly hôn thì cháu có nguyện vọng được chung sống với mẹ, do từ trước đến nay cháu sống cùng mẹ.

Căn cứ biên bản xác minh nhóm V, phường N thể hiện mối quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T1 có mâu thuẫn, bà T về nhà mẹ ruột sống, còn ông T1 vẫn đi làm xa thỉnh thoảng về nhà.

Tòa án tiến hành mở phiên họp công khai chứng, cứ hòa giải về hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung giữa các đương sự nhưng không thành do ông T1 không đồng ý ly hôn. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử công bố ý kiến của các đương sự, cháu L.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 48 BLTTDS. Xác định thẩm quyền thụ lý, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý của các đương sự, thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án và lập hồ sơ đúng theo quy định tại các Điều 195, 196, 198 và Điều 203 BLTTDS năm 2015. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa:

Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và có yêu cầu xét xử vắng mặt thuộc trường hợp Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227, 228 BLTTDS năm 2015.

Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp, thể hiện: Về hôn nhân, hôn nhân của bà T với ông T1 là do tự tìm hiểu và có đăng ký kết hôn nên được xem là hôn nhân hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng. Xét, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, trong thời kỳ hôn nhân giữa bà T với ông T1 phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, nguyên nhân do ông T1 có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành hòa giải để vợ chồng hàn gắn tình cảm gia đình, tuy nhiên đến nay giữa bà T và ông T1 không thể hàn gắn tình cảm, bà T cương quyết yêu cầu ly hôn. Điều đó chứng tỏ, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, có kéo dài cuộc hôn nhân thì mục đích hôn nhân cũng không đạt, nên việc bà T yêu cầu được ly hôn với ông T1 là có căn cứ chấp nhận.

Về con chung: bà T có yêu cầu nuôi 02 con chung tên Nguyễn Phương L sinh ngày 19/4/2014 và Nguyễn Quốc C sinh ngày 19/10/2017, xét thấy 02 con chung đang sống cùng bà T, con chung Phương L có nguyện vọng được sống với mẹ nếu ba mẹ ly hôn. Do đó, việc giao con chung cho bà T nuôi dạy là phù hợp quy định pháp luật cũng như nguyện vọng các con chung; ghi nhận sự tự nguyện của bà T về việc không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đề cập.

Từ phân tích trên, căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Bé T được ly hôn với ông Nguyễn Phương T1; bà T được nuôi 02 con chung tên Nguyễn Phương L sinh ngày 19/4/2014 và Nguyễn Quốc C sinh ngày 19/10/2017; ông T1 không cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn, bị đơn cư trú trên địa bàn thành phố C. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc theo quy định tại khoản

1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt có yêu cầu xét xử vắng mặt, vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung

[3] Bà **Trần Thị Bé T** và ông **Nguyễn Phương T1** kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường N, thành phố C, Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 88/HT quyền số 01/2012, ngày 24/4/2012 nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Xét nguyên nhân mâu thuẫn mà bà **T** trình bày, ông **T1** cũng thừa nhận là có mâu thuẫn, ông không đồng ý ly hôn, nhưng không có thiện chí hàn gắn, níu kéo lại tình cảm vợ chồng mà bỏ mặc cả hai mảnh ai nấy sống. Từ đó, cho thấy tình cảm vợ chồng không còn yêu thương nhau,, tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, bà **T** cương quyết ly hôn. Do đó Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ để chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **T** như đề nghị của Kiểm sát viên, không chấp nhận ý kiến của ông **T1**.

[4] Về con chung, bà thu xác định, trong thời gian chung sống, vợ chồng có 02 con chung tên **Nguyễn Phương L**, sinh ngày 19/4/2014 và **Nguyễn Quốc C**, sinh ngày 19/10/2017. Bà thu yêu cầu được tiếp tục nuôi hai con chung, không yêu cầu ông **T1** cấp dưỡng nuôi con chung. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, cũng như nguyện vọng của con, căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, xét giao hai con chung tên **Nguyễn Phương L** và **Nguyễn Quốc C** cho bà **T** nuôi dạy và chăm sóc. Bà **T** không yêu cầu ông **T1** cấp dưỡng nuôi con chung nên không đề cập xem xét trong vụ án.

Bà **T** cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông **T1** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà **Trần Thị Bé T** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

[6] Về án phí:

Bà **Trần Thị Bé T** phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0003609 ngày 20 tháng 10 năm

2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc; bà T đã nộp đủ án phí. Ông Nguyễn Phương T1 không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 227, Điều 228, và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Bé T.

[1] Về quan hệ hôn nhân, bà Trần Thị Bé T được ly hôn ông Nguyễn Phương T1.

[2] Về con chung, bà Trần Thị Bé T được tiếp tục nuôi dạy 02 con chung tên Nguyễn Phương L, sinh ngày 19/4/2014 và Nguyễn Quốc C, sinh ngày 19/10/2017 cho đến khi thành niên và có khả năng lao động. Ông Nguyễn Phương T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Trần Thị Bé T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Nguyễn Phương T1 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm

Bà Trần Thị Bé T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0003609 ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc; bà T đã nộp đủ án phí. Ông Nguyễn Phương T1 không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

[4] Trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết bà Trần Thị Bé T, ông Nguyễn Phương T1 có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Châu Đốc (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS TP. Châu Đốc (1);
- Nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trịnh Thị Ngọc Hà